

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND Đã điều chỉnh
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.811.381.626.692	4.415.604.694.758
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	170.334.124.071	256.025.872.891
Tiền	111		123.834.124.071	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		46.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	358.480.000.000	247.250.312.461
Chứng khoán kinh doanh	121	02a	-	24.770.312.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	358.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.830.319.815.981	2.229.611.998.660
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.495.358.467.786	1.705.949.474.933
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.854.981.461	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	291.221.147.730	495.818.916.406
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.314.956.426)	(5.699.813.621)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	140	05	1.413.777.407.911	1.635.631.891.882
Hàng tồn kho	141		1.425.148.246.108	1.637.780.782.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.370.838.197)	(2.148.890.475)
Tài sản ngắn hạn khác	150		38.470.278.729	47.084.618.864
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.635.402.516	3.843.164.897
Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.769.481.108	41.377.908.488
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		5.065.395.105	1.863.545.479
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.073.672.473.311	2.019.822.962.216
Các khoản phải thu dài hạn	210		217.069.628	10.339.391.812
Phải thu dài hạn khác	216		217.069.628	10.339.391.812
Tài sản cố định	220		321.382.365.209	249.856.600.519
Tài sản cố định hữu hình	221	06	236.519.842.611	162.222.060.358
- Nguyên giá	222		496.572.173.591	390.318.901.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.052.330.980)	(228.096.841.238)
Tài sản cố định vô hình	227	07	84.862.522.598	87.634.540.161
- Nguyên giá	228		91.068.190.915	91.926.569.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.205.668.317)	(4.292.029.834)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2018

	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND Đã điều chỉnh
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.280.852.334	83.729.158.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	2.280.852.334	83.729.158.153
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.697.699.199.910	1.609.330.192.759
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		882.592.040.048	831.552.275.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		797.248.443.111	784.478.130.650
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.141.283.249)	(6.700.213.863)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		52.092.986.230	66.567.618.973
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	52.092.986.230	66.567.618.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.885.054.100.003	6.435.427.656.974
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.216.583.786.861	3.910.432.398.004
Nợ ngắn hạn	310		3.159.591.056.501	3.850.206.137.644
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.441.329.992.509	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.601.943.315	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.039.281.243	12.883.889.732
Phải trả người lao động	314		22.510.744.162	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	3.320.678.152	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		755.452.469	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	262.103.363.325	431.980.934.136
Vay ngắn hạn	320	14a	1.333.532.489.426	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.397.111.900	11.838.777.664
Nợ dài hạn	330		56.992.730.360	60.226.260.360
Phải trả dài hạn khác	337	13b	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	42.366.470.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND Đã điều chỉnh
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.668.470.313.142	2.524.995.258.970
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.668.470.313.142	2.524.995.258.970
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.692.799.242	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.758.376.786	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		590.966.150	441.282.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		519.016.872.239	421.096.826.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		336.816.748.880	212.135.055.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.200.123.359	208.961.771.215
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.148.776.983	159.950.821.070
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.885.054.100.003	6.435.427.656.974

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
		VND	VND	VND	VND
		Đã điều chỉnh	Đã điều chỉnh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.663.577.667.228	1.858.236.742.209	5.979.065.998.526	6.842.044.144.674
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.797.159.910	7.718.340.503	47.881.829.996	34.110.765.483
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.640.780.507.318	1.850.518.401.706	5.931.184.168.530	6.807.933.379.191
Giá vốn hàng bán	11	1.490.362.643.803	1.709.938.871.029	5.421.438.296.986	6.195.858.636.732
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	150.417.863.515	140.579.530.677	509.745.871.544	612.074.742.459
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.588.370.933	36.054.410.142	93.564.427.903	78.260.336.063
Chi phí tài chính	22	38.402.827.413	26.183.907.343	124.029.786.254	135.776.050.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>24.830.977.903</i>	<i>21.948.651.208</i>	<i>89.312.958.472</i>	<i>79.350.440.428</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	22.121.340.572	28.567.689.089	158.339.251.531	165.054.752.577
Chi phí bán hàng	25	79.492.680.330	74.922.266.603	282.781.485.348	333.899.644.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.739.892.334	57.121.129.564	129.279.742.641	142.392.452.491
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	47.492.174.943	46.974.326.398	225.558.536.735	243.321.683.955
Thu nhập khác	31	(786.005.224)	42.818.161.171	4.369.640.660	51.603.791.457
Chi phí khác	32	2.290.318.094	15.606.979.443	2.756.553.761	18.105.797.526
Lợi nhuận khác	40	(3.076.323.318)	27.211.181.728	1.613.086.899	33.497.993.931
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.415.851.625	74.185.508.126	227.171.623.634	276.819.677.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
		VND	VND	VND	VND
		Đã điều chỉnh		Đã điều chỉnh	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.415.851.625	74.185.508.126	227.171.623.634	276.819.677.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.000.537.784	5.502.814.767	12.549.164.639	19.099.770.695
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	40.415.313.841	68.682.693.359	214.622.458.995	257.719.907.191
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	35.366.405.816	53.232.006.600	195.614.373.639	223.619.068.655
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.048.908.025	15.450.686.759	19.008.085.356	34.100.838.535
Lãi trên cổ phiếu	70	149	225	825	944

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



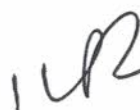
Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018	Lũy kế từ
		đến 31/12/2018	8/12/2016 đến 31/12/2017
		VND	VND
			Đã điều chỉnh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	227.171.623.634	276.819.677.886
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	61.940.397.669	33.107.393.780
Các khoản dự phòng	03	20.278.159.913	8.314.530.155
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.970.311)	3.904.702.512
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.972.193.294)	(232.823.039.036)
Chi phí lãi vay	06	89.312.958.472	79.350.440.428
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	175.721.976.083	168.673.705.725
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	374.584.429.100	(146.360.516.964)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	212.632.536.249	(282.507.575.746)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(441.351.598.750)	145.546.036.099
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.207.762.381	25.422.041.192
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.627.004.812)	(78.075.329.824)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.994.912.074)	(16.011.532.057)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.651.060.845)	(657.291.242.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201.522.127.332	(819.301.680.893)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 1/1/2018	Lũy kế từ
		đến 31/12/2018	8/12/2016 đến 31/12/2017
		VND	VND
			Đã điều chỉnh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.858.947.964)	(152.074.260.274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	71.385.114.837
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	457.960.000.000	(254.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(593.960.000.000)	290.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.000.000.000)	(277.469.534.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.000.000.000	91.439.115.779
Cổ tức ghi giảm khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	61.792.504.444	18.632.396.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.066.443.520)	(212.367.167.550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	31.020.665.014	(309.589.300)
Tiền thu từ đi vay	33	4.540.765.988.907	4.697.855.499.963
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.771.634.923.197)	(4.337.851.255.707)
Tiền trả cổ tức	36	50.691.866.333	(24.861.425.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(149.156.402.943)	334.833.229.835
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(85.700.719.131)	(696.835.618.608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	256.025.872.891	952.810.035.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	8.970.311	51.456.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	170.334.124.071	256.025.872.891

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã trở thành công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016. Sau ngày trở thành công ty cổ phần, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính..

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý IV năm 2018 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	30/06/2018 và 01/01/2018	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2018: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ 08/12/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	11.972.256.490	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	111.861.867.581	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	46.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	<u>170.334.124.071</u>	<u>256.025.872.891</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	358.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
Trái phiếu	33.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,2% (2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi

b) Đầu tư tài chính dài hạn – Công ty liên kết

Tên đơn vị	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cuối kỳ	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số 01/01/2018	Giá trị hợp lý
			Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu				Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	341.200.961.060	(**)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	312.383.415.712	688.476.144.300	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	29,86%	115.877.912.507	(**)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	44.939.946.758		28,43%	28,43%	43.864.130.677	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	24,82%	24,82%	44.349.288.716	143.437.330.000	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.898.388.210	(**)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.447.053.415	(**)	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.495.073.671	(**)	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)
		Cộng	882.592.040.048	(**)			831.552.275.972	(**)

(*) Trên Báo cáo số liệu Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 Công ty cổ phần dược Danapha chưa thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 – Khi lập Báo cáo tài chính này Tổng công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo số liệu dự kiến của Công ty là 7.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là 11.208.408.917 đồng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

c) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư khác

Tên đơn vị	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cuối kỳ			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số 01/01/2018		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,34%	18,34%	171.870.211.417	-	206.124.976.200	18,17%	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	14,38%	48.398.631.589	-	59.569.727.200	14,29%	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	3,89%	Không có	29.000.000.000	-	(**)	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(**)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tên đơn vị			Số cuối kỳ					Số 01/01/2018		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,99%	16,80%	20.443.659.675		(**)					(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	15,02%	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.752.956.003)	7.295.589.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(**)	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	1,03%	1,58%	971.029.662		(**)					(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	11,41%	17,20%	670.269.026	-	(**)	11,41%	17,20%	472.484.723	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,18%	0,27%	300.659.375		(**)					(**)
		Cộng	797.248.443.111	(15.141.283.249)	(**)			784.478.130.650	(6.700.213.863)	(**)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Bệnh viện K	11.009.363.019	48.054.280.537
Bệnh viện Bạch Mai	53.425.108.562	74.980.703.471
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	12.458.658.945	36.661.907.683
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	27.546.285.132	42.100.000.000
Bệnh viện Chợ Rẫy	111.650.659.250	93.205.514.319
Bệnh viện TW Huế	31.993.865.813	29.894.758.948
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	19.759.927.858	25.414.868.210
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	125.482.071	28.464.350.600
Công ty TNHH thương mại dược Thuận Gia	277.462.729	33.869.645.350
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	7.925.280.289	31.536.360.895
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	-	16.582.163.984
Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Vũ Châu	-	15.227.065.560
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	8.263.622.551	
Bệnh viện Tim Hà Nội	17.016.826.700	
Khách hàng khác	1.193.905.924.867	1.229.957.855.376
Cộng	<u>1.495.358.467.786</u>	<u>1.705.949.474.933</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.800.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	5.566.094.164	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.484.871.508	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	3.334.557.322	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	214.504.698.439	384.367.750.989
Phải thu hỗ trợ bán hàng	-	47.343.418.938
Ký cược ký quỹ	9.666.999.466	1.717.065.442
Phải thu khác	45.469.126.831	43.254.961.994
Cộng	<u>291.221.147.730</u>	<u>495.818.916.406</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.023.280.900	-	71.259.933.627	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.473.006.389	-	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ, dụng cụ	633.100.910	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.479.346.646	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	6.492.952.350	-	18.491.951.021	-
Hàng hóa	1.372.046.558.913	(11.370.838.197)	1.493.177.770.798	(1.323.074.061)
	1.425.148.246.108	(11.370.838.197)	1.637.780.782.357	(2.148.890.475)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Tăng khác	-	49.000.000	-	49.000.000
Thanh lý nhượng bán	(907.379.080)	-	-	(907.379.080)
Số dư cuối kỳ	85.707.078.634	2.659.899.081	2.701.213.200	91.068.190.915
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Khấu hao trong kỳ	141.666.666	1.771.971.817	-	1.913.638.483
Số dư cuối kỳ	966.757.233	2.537.697.884	2.701.213.200	6.205.668.317
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161
Số dư cuối kỳ	84.740.321.401	122.201.197	-	84.862.522.598

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	218.285.225.616	98.482.965.274	54.456.611.284	7.924.810.996	11.169.288.426	390.318.901.596
Mua sắm mới	-	3.093.285.192	3.099.681.091	131.150.000	39.590.100	6.363.706.383
Chuyển từ XDCB dở dang	80.881.625.337	20.258.888.357	1.235.287.000	-	-	102.375.800.694
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.347.342.482)	(387.200.000)	(86.925.523)	-	(1.821.468.005)
Tăng Giảm khác	(12.938.241)	(635.591.747)	(2.325.957)	(5.799.750)	(8.111.382)	(664.767.077)
Số dư cuối kỳ	299.153.912.712	119.852.204.594	58.402.053.418	7.963.235.723	11.200.767.144	496.572.173.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	123.216.194.874	53.193.682.104	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	228.096.841.238
Khấu hao trong kỳ	17.620.985.659	9.027.834.629	4.997.815.560	691.528.072	1.429.341.390	33.767.505.310
Tăng giảm khác	(10.112.007)	(8.446.469)	(1.797.871)	-	(5.684.539)	(26.040.886)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.347.342.482)	(351.706.677)	(86.925.523)	-	(1.785.974.682)
Số dư cuối kỳ	140.827.068.526	60.865.727.782	43.658.710.927	5.446.775.488	9.254.048.257	260.052.330.980
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	95.069.030.742	45.289.283.170	15.442.211.369	3.082.638.057	3.338.897.020	162.222.060.358
Số dư cuối kỳ	158.326.844.186	58.986.476.812	14.743.342.491	2.516.460.235	1.946.718.887	236.519.842.611

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu kỳ	83.729.158.153	89.063.757.451
Tăng trong kỳ	24.664.312.355	107.172.499.494
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		14.228.928.743
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(103.766.406.104)	(50.542.959.260)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.184.283.465)	(5.252.809.089)
Chuyển sang hàng hóa		(59.817.439.859)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(1.408.500.000)
Tăng giảm khác	(1.161.928.605)	(9.714.319.327)
Số dư cuối kỳ	2.280.852.334	83.729.158.153
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	116.400.000	975.342.242
Dự án sửa chữa kho Lê Minh Xuân	-	74.033.166.236
Dự án sửa chữa kho Đà Nẵng	-	5.915.060.953
Các dự án công trình khác	2.164.452.334	2.805.588.722
Cộng	2.280.852.334	83.729.158.153

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Giá trị lợi thế kinh doanh	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa TSCĐ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh lại)	27.968.896.753	31.464.400.933	4.858.117.996	-	2.276.203.291	66.567.618.973
Tăng trong kỳ	-	-	5.889.420.031	2.838.933.185	3.053.576.010	11.781.929.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	63.490.909	-	-	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(17.494.584.231)	(1.066.613.840)	(5.294.329.441)	(464.662.711)	(1.939.063.653)	(26.259.253.876)
Giảm trong kỳ	-	-	(60.799.002)	-	-	(60.799.002)
Số dư cuối kỳ	10.474.312.522	30.397.787.093	5.455.900.493	2.374.270.474	3.390.715.648	52.092.986.230

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hyphens Pharma Pte.Ltd	-	174.973.374.144
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	108.181.417.253	74.934.077.057
JW Pharmaceutical Corporation	11.920.863.041	65.732.093.589
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	-	63.117.962.640
Growena Impex Company	33.420.995.335	60.846.306.671
Euro-Med Laboratories Phil., Inc	57.222.238.791	44.272.257.751
Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	52.720.547.374	42.646.574.267
Ahn Gook Pharma. Co.,Ltd	-	42.394.693.388
EVER Neuro Pharma GmbH	3.258.224.760	39.563.716.183
Công ty TNHH Bình Việt Đức	15.296.090.544	36.985.746.593
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	51.430.810.679	36.844.969.590
Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	707.201.209	34.253.132.616
Cadila Pharmaceuticals Limited	-	31.090.112.500
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	45.479.000.527	29.724.090.710
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	-	29.064.380.574
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	1.575.344.573	29.046.749.097
Công ty cổ phần dược phẩm Thế giới mới	22.280.919.995	25.627.333.050
CJ HealthCare Corporation	4.837.411.943	24.885.553.667
Saga Laboratories	-	24.504.021.241
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	-	24.344.710.095
APC Pharmaceutical and Chemical Limited	-	19.828.283.952
Các nhà cung cấp khác	1.032.998.926.485	772.637.545.900
Cộng	<u>1.441.329.992.509</u>	<u>1.727.317.685.275</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND Đã điều chỉnh	<u>Số phải nộp</u> trong kỳ VND	<u>Số đã nộp/khấu</u> trừ trong kỳ VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	404.011.827	246.621.259.977	(246.769.832.456)	255.439.348
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.162.149.760	(5.162.149.760)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.619.175.015	11.394.591.026	(18.994.912.074)	948.026.231
Thuế thu nhập cá nhân	1.353.148.412	4.354.392.931	(4.247.953.161)	1.459.588.182
Tiền thuê đất	-	9.851.727.850	(9.851.727.850)	-
Các khoản phải nộp khác	2.507.554.478	694.292.242	(2.825.619.238)	376.227.482
Cộng	12.883.889.732	278.078.413.786	(287.852.194.539)	3.039.281.243

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí lãi vay	-	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	2.716.263.530	722.402.004
Cộng	<u>3.320.678.152</u>	<u>2.643.167.491</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Phải trả về cổ tức	9.922.044.334	6.493.636.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	11.451.911.672	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	211.233.291.299	353.619.934.816
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	29.496.116.020	50.705.582.811
Cộng	<u>262.103.363.325</u>	<u>431.980.934.136</u>

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hỗ trợ di dời nhận được	-	12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	13.081.041.754	158.648.611
Cộng	<u>13.081.041.754</u>	<u>13.081.041.754</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Các khoản vay****a) Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	131.757.590.098	278.147.778.698
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	121.503.969.386	167.846.677.512
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	242.749.110.856	247.680.105.682
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	216.439.705.963	199.511.154.590
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	106.304.918.845	150.123.445.500
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	35.440.237.506	54.784.306.771
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	42.029.095.201	50.732.695.923
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	29.962.493.824	33.298.561.160
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	109.798.020.041	75.911.834.808
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	50.852.022.218
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	68.949.717.138	73.773.356.242
BIDV - Chi nhánh Sài Gòn	95.657.838.112	
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	-	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu - CN Thủ đô	-	40.818.115.205
Vay cá nhân	100.362.304.492	68.080.588.882
Các khoản vay khác	27.377.487.964	37.848.583.521
	<u>1.328.332.489.426</u>	<u>1.561.167.893.716</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản vay khác	1.966.470.000	
	<u>47.566.470.000</u>	<u>50.800.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
	<u>42.366.470.000</u>	<u>45.600.000.000</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thay đổi vốn chủ sở hữu****Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
Cộng	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	-	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	441.282.418	421.096.826.807	159.950.821.070	2.524.995.258.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	195.614.373.639	19.008.085.356	214.622.458.995
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.154.762	158.408.558	(17.116.563.320)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.563.194.372)	(2.564.461.207)	(23.127.655.579)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(43.307.421.790)	(10.812.852.210)	(54.120.274.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(71.400.000)	(71.400.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	23.637.445.677	-	-	-	-	-	23.637.445.677
Biến động khác	-	-	-	59.360.394	(447.591.738)	(8.724.826)	(16.707.148.726)	(361.416.025)	(17.465.520.921)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	-	(539.737.478.258)	3.692.799.242	149.758.376.786	590.966.150	519.016.872.239	165.148.776.983	2.668.470.313.142

(*) Trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Codupha chưa thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 – Khi lập Báo cáo tài chính này Tổng công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo số liệu dự kiến của Công ty là 5.500.000.000 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là 5.500.000.000 đồng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý IV</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.653.776.949	79.379.272.673
Doanh thu bán hàng	1.631.923.890.279	5.899.686.725.853
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
	<u>1.663.577.667.228</u>	<u>5.979.065.998.526</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	-	205.197.530
Giảm giá hàng bán	187.213.862	1.404.108.640
Hàng bán bị trả lại	21.622.253.295	45.284.831.073
Giảm trừ khác	987.692.753	987.692.753
	<u>22.797.159.910</u>	<u>47.881.829.996</u>
Doanh thu thuần	<u>1.640.780.507.318</u>	<u>5.931.184.168.530</u>

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.490.362.643.803	5.421.438.296.986

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.858.871.168	22.994.506.965
Cổ tức được chia	11.573.921.633	39.488.815.433
Lãi bán hàng trả chậm	1.911.987.474	8.791.103.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.136.447.088	16.483.368.170
Chiết khấu thanh toán	1.107.143.570	5.565.835.065
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	240.798.926
Cộng	<u>27.588.370.933</u>	<u>93.564.427.903</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	24.830.977.903	89.312.958.472
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	3.342.845.236	8.441.069.386
Lỗi chênh lệch tỷ giá	10.229.004.274	26.275.758.396
Cộng	<u>38.402.827.413</u>	<u>124.029.786.254</u>

20. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên	34.244.463.600	129.843.726.014
Chi phí vật liệu, bao bì	2.533.849.364	8.525.621.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.691.610.997	26.688.555.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.336.800.252	74.723.401.472
Chi phí bán hàng khác	14.685.956.117	43.000.180.821
Cộng	<u>79.492.680.330</u>	<u>282.781.485.348</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên	7.953.566.596	24.802.096.145
Chi phí dụng cụ quản lý	353.889.985	1.471.010.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.029.435.663	10.420.620.586
Thuế, phí và lệ phí	3.585.880.441	9.942.268.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.305.382.330	43.467.294.269
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(257.930.525)	5.117.296.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.769.667.844	34.059.155.990
Cộng	<u>34.739.892.334</u>	<u>129.279.742.641</u>

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV</u>	<u>Năm 2018</u>
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	35.366.405.816	195.614.373.639
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	149	825

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý IV VND	Năm 2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Ghi nhận doanh thu từ bán hàng		21.556.836
Ghi nhận doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.174.285.715	1.174.285.715
Công ty CP Dược phẩm Danapha		
Cổ tức được chia	3.888.167.000	6.998.700.600
Công ty CP Dược phẩm TW25		
Cổ tức được chia		1.134.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW3		
Cổ tức được chia	5.062.494.000	10.124.988.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		
Cổ tức được chia		1.567.500.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia		47.999.360.000

VI. Số liệu so sánh

1. Điều chỉnh số liệu đầu kỳ (1/1/2018)

Trong kỳ, căn cứ vào:

Báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP .

Tổng Công ty đã điều chỉnh lại số liệu tại ngày 1/1/2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm 2018.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại nói trên được tổng hợp dưới đây:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	01/01/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.705.949.474.933	1.704.180.850.251
Phải thu ngắn hạn khác	495.818.916.406	175.116.482.839
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.699.813.621)	(5.122.381.864)
Hàng tồn kho	1.637.780.782.357	1.641.837.714.157
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.843.164.897	3.803.164.897
Tài sản cố định hữu hình	162.222.060.358	155.325.220.178
<i>Nguyên giá</i>	390.318.901.596	384.571.482.738
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(228.096.841.238)	(229.246.262.560)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.729.158.153	83.790.976.335
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.700.213.863)	(6.883.124.449)
Chi phí trả trước dài hạn	66.567.618.973	70.526.030.934
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12.883.889.732	7.403.759.826
Phải trả ngắn hạn khác	431.980.934.136	135.424.208.091
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421.096.826.807	407.759.885.766
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	159.950.821.070	154.388.402.748

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Quý 4 năm 2017	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017	Quý 4 năm 2017	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
	Đã điều chỉnh lại		Theo báo cáo trước đây	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.858.236.742.209	6.842.044.144.674	1.858.208.157.773	6.848.404.680.810
Giá vốn hàng bán	1.709.938.871.029	6.195.858.636.732	1.709.581.848.931	6.218.702.171.250
Chi phí tài chính	26.183.907.343	135.776.050.166	31.402.275.764	135.958.960.752
Chi phí bán hàng	74.922.266.603	333.899.644.487	87.051.390.126	340.322.882.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.121.129.564	142.392.452.491	51.418.806.083	134.055.359.304
Thu nhập khác	42.818.161.171	51.603.791.457	72.138.229.147	47.258.458.356
Chi phí khác	15.606.979.443	18.105.797.526	48.222.765.765	18.215.021.189
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.185.508.126	276.819.677.886	71.824.094.436	257.613.067.323
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.502.814.767	19.099.770.695	5.183.679.821	14.596.719.496
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	68.682.693.359	257.719.907.191	66.640.414.615	243.016.347.827
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	53.232.006.600	223.619.068.655	59.935.362.127	214.477.927.614
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	15.450.686.759	34.100.838.535	6.705.052.488	28.538.420.213

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND
	Đã điều chỉnh lại	Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận trước thuế	276.819.677.886	257.613.067.323
Khấu hao và phân bổ	33.107.393.780	34.256.815.102
Các khoản dự phòng	8.314.530.155	7.920.008.984
Tăng, giảm các khoản phải thu	(146.360.516.964)	172.573.291.921
Tăng, giảm hàng tồn kho	(282.507.575.746)	(286.564.507.546)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	145.546.036.099	(156.524.731.250)
Tăng, giảm chi phí trả trước	25.422.041.192	29.340.453.153
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(152.074.260.274)	(150.347.071.559)

2. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan. Các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ báo cáo hiện hành.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hán

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này